TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 338/2024/DS-PT

Ngày: 31/12/2024.

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán: ông **Vũ Thanh Liêm**

ông **Nguyễn Tấn Long**

- ***Thư ký phiên tòa***: ông **Trần Xuân Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 183/2024/TLPT-DS ngày 01/10/2024 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2154/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lê Thị Hồng H;
- Bà Lê Thị Túy H1;
- Ông Lê Hoàng Phú Q (Quí);

Cùng địa chỉ: tổ A, số nhà F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Lê Thị Thu T; địa chỉ: tổ F, thôn T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Hoàng Phú Q*:* bà Lê Thị Hồng H và bà Lê Thị Thu T (văn bản ủy quyền ngày 21/7/2017).

Bà H, bà H1, bà T đều có mặt.

2. Bị đơn: ông Hoàng Trọng V

Địa chỉ: tổ D, số nhà E đường B, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Có đơn xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị L (Hoàng Thị L1) - sinh năm 1952; địa chỉ: số A Z, thành phố W, tiểu bang F, USA, mã bưu chính 34786. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Hoàng Trọng T1 - sinh năm 1974 (con ông Hoàng Trọng V); địa chỉ: tổ A, số nhà F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3.3. Bà Phạm Thị C (vợ ông V); địa chỉ: tổ D, số nhà E đường B, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3.4. Bà Lê Thị G - sinh năm 1972; địa chỉ: tổ A, số nhà F N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Hữu T2 - sinh năm 1968 (chồng của bà Lê Thị Túy H1); địa chỉ: số F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3.6. Anh Nguyễn Hữu P - sinh năm 1998 (con của bà Lê Thị Túy H1); địa chỉ: số F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3.7. Anh Nguyễn Hữu L2 - sinh năm 1996 (con của bà Lê Thị Túy H1); địa chỉ: số F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3.8. Bà Hoàng Thị Thanh V1 - sinh năm 1976; địa chỉ: số B đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3.9. Ông Hoàng Trọng L3 - sinh năm 1958; địa chỉ: số E đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Trọng L3*:* ông Hoàng Trọng T3 - sinh năm 1954; địa chỉ: số B đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (văn bản uỷ quyền ngày 30/5/2024). Có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Hoàng Trọng V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Trọng L3, bà Hoàng Thị Thanh V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2017, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:*

Ông ngoại nguyên đơn là cụ ông Hoàng Trọng N (sinh năm 1907, chết ngày 22/5/2004) kết hôn với cụ bà Ngô Thị B (chết năm 1940) có 01 con chung là ông Hoàng Trọng V. Sau khi cụ B chết thì cụ N kết hôn với cụ bà Đặng Thị L4 (sinh năm 1932, chết năm 1962). Cụ N và cụ L4 có 02 con chung là bà Hoàng Thị K và bà Hoàng Thị L1 (tức Huỳnh Thị L).

Bà Lê Thị Hồng H, bà Lê Thị Túy H1, ông Lê Hoàng Phú Q và bà Lê Thị Thu T (nguyên đơn) từ nhỏ sống với ông ngoại là cụ ông Hoàng Trọng N và mẹ là bà K tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 33, tổng diện tích đất khoảng 2.096m² tọa lạc tại tổ A, số nhà F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nguồn gốc thửa đất trên là do cụ N tạo lập trước khi kết hôn với cụ B, sau khi cụ B chết thì cụ N tiếp tục sống trên nhà, đất này và kết hôn cùng với cụ L4. Sau khi cụ L4 chết thì cụ N tiếp tục sinh sống trên thửa đất này cùng với bà Hoàng

Thị K. Đến năm 2004, cụ N chết thì các nguyên đơn tiếp tục sinh sống trên thửa đất này cùng với mẹ là bà K. Bà K được sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này từ nhỏ, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước đối với mảnh đất này và phụng dưỡng cha mẹ, hương khói cho ông, bà. Bà K (sinh năm 1946, chết năm 2016) kết hôn cùng ông Lê Viết T4 (đã chết) có 01 người con là Lê Thị Túy H1. Bà K có 03 người con riêng là Lê Thị Hồng H, Lê Thị Thu T và Lê Hoàng Phú Q. Hiện nay, trên thửa đất có ngôi nhà của bà K để lại và một ngôi nhà do ông Hoàng Trọng T1 và vợ là bà Lê Thị G (con ông V) xây dựng.

Trước khi chết thì cụ N, cụ B, cụ L4 và bà K đều không để lại di chúc. Bà K có quyền hưởng một phần di sản thừa kế do cụ N, cụ B, cụ L4 để lại theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do cụ N, cụ B, cụ L4 để lại cho bà K để họ nhận phần thừa kế này. Cụ thể:

- Yêu cầu được chia đất trên tổng diện tích đất khoảng 2.096m² đất và nhà tọa lạc tại tổ A, số nhà F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Các nguyên đơn có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật và giao cho bà Lê Thị Hồng H là người đại diện được quản lý, sử dụng. Phần diện tích đất còn lại giao cho ông Hoàng Trọng V và bà Hoàng Thị L1 (tức Huỳnh Thị L) được hưởng thừa kế của cụ N, cụ B, cụ L4.

- Yêu cầu Tòa án xem xét trích công sức, quản lý, giữ gìn tôn tạo di sản là quyền sử dụng đất cho bà K và các nguyên đơn là 15% trên diện tích đất là di sản được chia.

** Bị đơn ông Hoàng Trọng V trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất nêu trên là đất hương hỏa của hệ 1, phòng 3, họ Hoàng T3. Đến đời thứ 15 họ Hoàng T3 giao cho ông Hoàng Trọng H2 được ở trên thửa đất này. Sau khi ông H2 chết thì gia tộc đã giao cho cha, mẹ ông (cụ ông Hoàng Trọng N, cụ bà Ngô Thị B) quản lý, sử dụng trước năm 1935. Chỉ được quản lý, không được bán. Cha, mẹ ông chỉ có một mình ông là con trai. Sau khi mẹ ông chết vào năm 1939 thì cha ông lấy bà Đặng Thị L4 sinh được 04 người con là Hoàng Trọng H3 (chết khi còn nhỏ, không có vợ, con), Hoàng Thị K, Hoàng Trọng T5 (chết khi còn nhỏ, không có vợ, con), Hoàng Thị L1 (giấy tờ là Huỳnh Thị L) hiện đang sinh sống ở Hoa Kỳ. Do bà L4 tìm mọi cách để đuổi ông ra khỏi nhà nên kể từ năm 1960 ông không còn ở trên đất này. Đến năm 2007, được sự đồng ý của ông Hoàng Trọng T6 (con ông bác của ông) cùng bà K cho con trai ông là Hoàng Trọng T1 và vợ là Lê Thị G làm nhà ở tại thửa đất trên với diện tích khoảng 500m² cho đến nay. Các con của bà K là H, Q, H1 cùng chồng là Nguyễn Hữu T2 và các con của bà H1, ông T2 đang ở trên mảnh đất này, diện tích sử dụng khoảng 1.500m². Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N, cụ B, cụ L4 để lại thì bị đơn không đồng ý vì đây là đất hương hỏa, thuộc hệ 1, phòng 3, họ Hoàng T3 không được chia, mua bán. Ông đã giao lại đất này cho hệ 1, phòng 3, họ Hoàng T3. Cụ thể: giao cho ông

Hoàng Trọng L3, địa chỉ: số B đường Đ, phường T, thành phố H (là trưởng hệ 1, phòng 3, họ Hoàng T3).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Ông* Hoàng Trọng T1 *trình bày:* về nguồn gốc đất tại thửa đất số 36 thì thống nhất như phần trình bày của bị đơn. Trước khi kết hôn thì ông T1 sống cùng với cha mẹ tại số B đường B, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2007, sau khi ông T1 cưới vợ, xin ở riêng thì được sự đồng ý của cha là ông Hoàng Trọng V và đại diện họ tộc là ông Hoàng Trọng T6 thì ông T1 lên làm nhà và sinh sống tại thửa đất này. Trên thửa đất, ông T1 có xây dựng một căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 140m² và 360m² đất vườn. Từ đó đến nay ông T1 sinh sống ổn định trên đất này. Năm 2007, ông T1 làm nhà hết khoảng 40 triệu đồng, đến năm 2017 thì ông có sửa chữa lại ngôi nhà hết 130 triệu đồng, tổng cộng 170.000.000đồng. Hiện trên ngôi nhà này, ông T1 đang sinh sống cùng với vợ là Lê Thị G và 03 con. Ông đồng ý với ý kiến của bị đơn ông Hoàng Trọng V. Đây là đất hương hỏa của hệ 1, phòng 3, họ Hoàng T3, là nơi để thờ tự không được mua bán.
- *Bà* Huỳnh Thị L *(*Hoàng Thị L1*) trình bày:* thống nhất như lời trình bày của các nguyên đơn. Về tài sản trên đất thì bà L1 không đóng góp gì, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- *Bà* Phạm Thị C *trình bày:* bà là vợ của ông Hoàng Trọng V. Sau khi kết hôn năm 1957, vợ chồng bà sống tại thửa đất số 36. Đến năm 1960, bà L4 không cho vợ chồng bà sống ở đó nữa nên vợ chồng bà dọn ra ở riêng chỗ khác. Về nguồn gốc thửa đất, các của ông N, bà B và bà L4 thì bà thống nhất như lời trình bày của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- *Bà* Lê Thị G *trình bày:* bà là vợ của ông Hoàng Trọng T1. Bà thống nhất như lời trình bày của ông T1 về thời gian sinh sống và quá trình xây dựng ngôi nhà tại thửa đất tranh chấp. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không có ý kiến gì.
- *Ông* Nguyễn Hữu T2 *trình bày:* ông là chồng của bà Lê Thị Túy H1. Sau khi cưới vợ được 01 năm thì ông và bà H1 sinh sống tại thửa đất số 36, từ khoảng năm 1996 cho đến nay. Ngôi nhà vợ chồng ông đang ở là của bà K để lại, vợ chồng ông không tạo lập tài sản gì trên thửa đất này. Về nguồn gốc thửa đất thì ông không rõ. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.
- *Anh* Nguyễn Hữu P *và anh* Nguyễn Hữu L2 *đều thống nhất trình bày:* các anh là con của ông Nguyễn Hữu T2 và bà Lê Thị Túy H1. Từ khi sinh ra cho đến nay, hai anh sống cùng cha, mẹ và bà K tại thửa đất số 36. Hai anh không có đóng góp gì về tài sản tại thửa đất nêu trên. Về nguồn gốc thửa đất thì hai anh không rõ. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hai anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Bà* Hoàng Thị Thanh V1 *trình bày:* nguồn gốc thửa đất số 36 là đất hương hỏa của hệ 1 (chi 1), phòng 3 họ H4. Đất này đã được chế độ cũ cấp cho ông Hoàng Trọng N1 vào năm 1936. Do cụ N (là người trong dòng tộc) cực khổ nên ông N1 và hệ 1 (chi 1), phòng 3, họ H4 cho cụ N ăn ở, quản lý trên thửa đất này. Cụ N không được mua bán, chuyển nhượng, mọi việc liên quan đến thửa đất này đều báo lại hệ 1 (chi 1) phòng 3, họ H4 mà sau này cha bà - ông Hoàng Trọng T6 là trưởng của hệ 1, phòng 3 có quyền quyết định về thửa đất này. Sau khi cụ N chết thì bà K ở trên thửa đất này, sau khi bà K chết thì những người con của bà K là bà H, bà H1, bà T, ông Q và con của ông Hoàng Trọng V là ông Hoàng Trọng T1 sinh sống trên thửa đất này. Trước đây do bà K kê khai không đúng nguồn gốc sử dụng đất nên UBND thành phố H đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà K. Ông V đã có văn bản giao lại toàn bộ thửa đất này cho hệ 1 (chi 1) phòng 3, họ H4, giao ông Hoàng Trọng T6 là trưởng của hệ 1 (chi 1), phòng 3 lưu giữ. Ông T6 đã chết nên văn bản này hiện do bà đang giữ. Văn bản này là bản viết tay của ông V, không có công chứng chứng thực gì. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất này là của hệ 1 (chi 1), phòng 3, họ H4.

- *Ông* Hoàng Trọng L3 *trình bày:* Trưởng của hệ 1 (chi A), phòng 3, họ H4 là ông Hoàng Trọng T6 đã chết, hiện nay ông Hoàng Trọng T3 (địa chỉ: số B đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) là trưởng của hệ 1 (chi 1) phòng 3, họ H4. Ông V đã có văn bản giao trả lại toàn bộ thửa đất này cho hệ 1 (chi 1), phòng 3, họ H4 quản lý, trưởng của hệ 1, phòng 3 này là ông Hoàng Trọng T6 (đã chết). Hiện văn bản này đã giao lại cho bà Hoàng Thị Thanh V1 là con gái ông T6 đang giữ. Hiện trên thửa đất có những người con của bà K và ông T1 đang sinh sống. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất này là của hệ 1 (chi 1), phòng 3, họ H4, ông V đã giao lại toàn bộ thửa đất cho hệ 1 (chi 1), phòng 3, họ H4.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia 1/3 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 48m², ước tính khoảng 36.000.000đồng, chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên, nhà ở và các tài sản khác trên đất không yêu cầu chia.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 611, Điều 613, khoản 2 Điều 616, Điều 618, Điều 623, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 167, Điều 179, khoản 1 Điều 186 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 15, Điều 16, Điều 29 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng H, bà Lê Thị Túy H1, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Hoàng Phú Q.
2. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 2.018,6m^2 đất, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại 62 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị 8.074.400.000đồng là di sản của cụ Hoàng Trọng N, cụ Ngô Thị B, cụ Đặng Thị L4 để lại.
3. Trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà Hoàng Thị K và các con bà K 10% di sản, tương đương diện tích đất là 201,9m^2, có giá trị: 807.600.000đồng.
4. Di sản còn lại của cụ ông Hoàng Trọng N, cụ bà Ngô Thị B, cụ bà Đặng Thị L4 để phân chia là: 1.816,7m^2 đất, tương ứng giá trị đất là 7.266.800.000đồng.
5. Giao cho các đồng thừa kế của bà Hoàng Thị K gồm: bà Lê Thị Túy H1, bà Lê Thị Hồng H, bà Lê Thị Thu T và ông Lê Hoàng Phú Q (do bà Lê Thị Hồng H làm đại diện) được quyền sử dụng 731,8m^2 đất và các cây lưu niên có trên diện tích đất được giao trong thửa đất số 36, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại số F đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, là phần di sản của bà Hoàng Thị K được chia để lại.
Các đồng thừa kế của bà Hoàng Thị K được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
6. Phần di sản thừa kế mà ông Hoàng Trọng V chia được là quyền sử dụng 757m^2 đất. Tạm giao cho ông Hoàng Trọng V quản lý, sử dụng diện tích 757m^2 đất này.
7. Phần di sản thừa kế mà bà Huỳnh Thị Lệ C1 được là quyền sử dụng 529,9m^2 đất. Do bà Huỳnh Thị L đang định cư ở nước ngoài nên tạm giao 529,9m^2 đất của bà Huỳnh Thị L cho bà Lê Thị Hồng H (là người đại diện của các đồng thừa kế: bà Lê Thị Túy H1, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Hoàng Phú Q) quản lý, sử dụng. Khi ông V, bà L có yêu cầu phân chia, thì được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.
(Tất cả các diện tích đất được giao, tạm giao có bản vẽ kèm theo Bản án).
Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.
Ngày 10/6/2024, ông Hoàng Trọng V, bà Hoàng Thị Thanh V1 và ông Hoàng Trọng L3 kháng cáo với nội dung: yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm.
Tại phiên tòa phúc thẩm:
- Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng H, bà Lê Thị Túy H1 và bà Lê Thị Thu T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Trọng L3, bà Hoàng Thị Thanh V1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông L3 và bà V1 đề nghị Toà án huỷ bản án sơ thẩm vì ông, bà cho rằng nhà đất tại số F đường N không phải là di sản thừa kế.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ

tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất tại số F đường N là di sản thừa kế của cụ N, cụ B, cụ L4 và bà K để lại. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà H xác định một phần ngôi nhà số 1 có nằm trên phần diện tích đất 529,9m^2 và một phần ngôi nhà số B có nằm trên phần diện tích đất 731,8m^2 nhưng án sơ thẩm không tuyên giao ngôi nhà cho ai quản lý, sử dụng là không đúng. Án sơ thẩm cũng không xác định bà H1, bà H, bà T, ông Q; bà L; ông V được chia bao nhiêu m^2 đất ở và bao nhiêu m^2 đất nông nghiệp là sai sót, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông Hoàng Trọng V có đơn xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Phạm Thị C, bà Lê Thị G, ông Nguyễn Hữu T2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu L2 đều vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: tại Công văn số 2146/UBND-KNTC ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố H thể hiện: bản đồ 299 thửa đất được đánh số thửa là T443, thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 1.560m^2 do ông Hoàng Trọng V2 (tên thật là Hoàng Trọng N) kê khai đăng ký, sử dụng. Bản đồ địa chính lập trong khoảng thời gian từ 1996 - 1998 (bản đồ 202), bản đồ GISHue và bản đồ địa chính đo vẽ năm 2007 đến năm 2009 (GIS H) đều thể hiện thửa đất có số thửa là 36, tờ bản đồ số 33, diện tích 2.096m^2 do ông Hoàng Trọng N đăng ký, sử dụng. Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự có mặt đều thừa nhận: cụ N và cụ B sử dụng đất, làm nhà ở tại thửa đất này từ năm 1935. Sau khi cụ B chết (năm 1939) thì cụ N có thêm vợ thứ hai là cụ Đặng Thị L4 và vợ chồng tiếp tục sinh sống tại đây. Cụ L4 chết năm 1962 thì cụ N tiếp tục sinh sống tại đây cùng con gái là bà Hoàng Thị K cho đến khi cụ N chết (năm 2004). Bà K cùng 04 người con tiếp tục sinh sống tại đây. Sau khi bà K chết thì các con của bà K và ông Hoàng Trọng T1 ở cho đến nay. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 36, tờ bản đồ số 33, diện tích đo đạc hiện trạng là 2.018,6m^2 toạ lạc tại số F đường N, phường T, thành phố H là di sản của cụ N, cụ B, cụ L4 và bà K để lại.

[3] Toà án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ B gồm: cụ N và ông Hoàng Trọng V; hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ L4 gồm: cụ N, bà L4 và bà K; hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ N

gồm: ông V, bà L và bà K (chết năm 2016); hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà K gồm: bà Lê Thị Túy H1, bà Lê Thị Hồng H, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Hoàng Phú Q là đúng. Cụ B, cụ L4, cụ N và bà K chết đều không để lại di chúc nên án sơ thẩm căn cứ vào Điều 650 của Bộ luật Dân sự để chia di sản và trích công sức quản lý, gìn giữ di sản cho bà K.

[4] Xét việc phân chia di sản thừa kế: theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/8/2023 thì tổng giá trị di sản thừa kế là 8.335.662.908đồng. Trong đó: giá trị đất là 8.074.400.000đồng, giá trị nhà là 261.262.908đồng, tài sản khác trên đất là 97.181.980đồng. Căn cứ Bản vẽ hiện trạng nhà, đất thì trên thửa đất này có 03 ngôi nhà, gồm: nhà số A, nhà số B và nhà số C. Mặc dù nguyên đơn rút yêu cầu chia 1/3 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 48m^2 (theo bản vẽ là nhà số B), không yêu cầu chia nhà ở và các tài sản khác trên đất nhưng trên diện tích đất chia cho nguyên đơn lại có một phần ngôi nhà số B. Xét việc nguyên đơn không yêu cầu chia nhà ở không có nghĩa Toà án cấp sơ thẩm không xem xét quyền lợi của bị đơn cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với ngôi nhà nói trên. Việc án sơ thẩm không tuyên giao ngôi nhà cho ai được quyền sở hữu, sử dụng là bỏ sót di sản. Đồng thời, phải buộc người nhận ngôi nhà gắn liền với phần đất được giao có trách nhiệm thối trả lại phần giá trị nhà cho những người thừa kế khác mới đúng. Ngoài ra, tại Biên bản định giá tài sản thể hiện diện tích đất ở theo hạn mức được công nhận là 200m^2. Toà án cấp sơ thẩm tuyên giao cho các đồng thừa kế của bà K được quyền sử dụng 731,8m^2 đất và các cây lưu niên có trên diện tích đất được giao; tạm giao cho ông V quản lý, sử dụng 757m^2 đất; tạm giao 529,9m^2 đất của bà L cho bà H quản lý, sử dụng (có bản vẽ hiện trạng nhà, đất kèm theo bản án) nhưng không xác định trong mỗi phần đất nêu trên có bao nhiêu m^2 đất ở và bao nhiêu m^2 đất nông nghiệp là sai sót, sẽ khó khăn trong quá trình thi hành án. Những sai sót này, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần phải huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do việc huỷ án nên yêu cầu kháng cáo của ông V, ông L3 và bà V1 chưa được xem xét.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: do Bản án dân sự sơ thẩm bị huỷ để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho ông Hoàng Trọng V, ông Hoàng Trọng L3 và bà Hoàng Thị Thanh V1 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: hoàn trả lại cho ông Hoàng Trọng V, ông Hoàng Trọng L3, bà Hoàng Thị Thanh V1 mỗi người 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000247, số 0000248, số 0000249 cùng ngày 22/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Thị Kim Liên